

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72607850200000001	NGUYEN KHANH LY	女	2006-10-18	040306000786	LE 4.15	
2	H72607850200000002	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2005-10-23	035305008592	LE 4.15	
3	H72607850200000003	NGUYEN PHUONG ANH	女	2006-09-19	027306008679	LE 4.15	
4	H72607850200000004	NGUYEN THI PHUONG	女	2003-01-07	001303016794	LE 4.15	
5	H72607850200000005	NGUYEN THI KIM NGAN	女	2005-10-11	031305011633	LE 4.15	
6	H72607850200000006	NGUYEN PHUONG THAO	女	2005-05-05	031305013801	LE 4.15	
7	H72607850200000007	NGUYEN THI PHUONG	女	1997-06-12	038197003347	LE 4.15	
8	H72607850200000008	TRAN PHUONG ANH	女	2005-03-06	019305005672	LE 4.15	
9	H72607850200000009	NGUYEN THI HONG	女	1984-04-08	001184046787	LE 4.15	
10	H72607850200000010	NGUYEN NGO VIET DUNG	男	2009-05-05	031209011299	LE 4.15	
11	H72607850200000011	NGUYEN DAM QUAN	男	2005-06-08	001205016059	LE 4.15	
12	H72607850200000012	TRAN THI ANH THU	女	2005-10-11	037305002083	LE 4.15	
13	H72607850200000013	NGUYEN DIEP THUY NGUYEN	女	2014-07-27	001314041741	LE 4.15	
14	H72607850200000014	NGUYEN THU THUY	女	1983-05-14	001183037744	LE 4.15	
15	H72607850200000015	NGUYEN THI THU HUONG	女	2005-01-16	030305003583	LE 4.15	
16	H72607850200000016	NGUYEN THI KIEU OANH	女	2005-10-07	025305003839	LE 4.15	
17	H72607850200000017	NGUYEN THI YEN	女	1991-08-20	034191022282	LE 4.15	
18	H72607850200000018	NGUYEN NGOC GIA MY	女	2010-06-12	030310101316	LE 4.15	
19	H72607850200000019	LE THANH HUYEN	女	2007-10-09	040307006848	LE 4.15	
20	H72607850200000020	TRAN THI PHUONG NGÀ	女	2002-12-26	027302004378	LE 4.15	
21	H72607850200000021	BAN THI LINH	女	2004-12-08	008304008918	LE 4.15	
22	H72607850200000022	TRAN KHANH LINH	女	2003-11-01	015303001437	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72607850200000023	TRAN TUE LINH	女	2008-08-18	022308008199	LE 4.16	
2	H72607850200000024	NGUYEN HAI THANH	女	1990-10-01	038190016577	LE 4.16	
3	H72607850200000025	PHAM YEN NHI	女	2009-08-17	006309005009	LE 4.16	
4	H72607850200000026	NGUYEN DUC MINH	男	2003-03-22	030203000826	LE 4.16	
5	H72607850200000027	BUI THI PHUONG NGA	女	2009-02-01	034309014847	LE 4.16	
6	H72607850200000028	DOAN VAN THINH	男	1987-05-19	025087020937	LE 4.16	
7	H72607850200000029	VUONG NGUYEN GIA BAO	男	2009-09-05	027209006400	LE 4.16	
8	H72607850200000030	TRAN VIET CUONG	男	2001-01-01	046201000298	LE 4.16	
9	H72607850200000031	PHAM NGOC DIEP	女	2007-02-10	001307030982	LE 4.16	
10	H72607850200000032	PHAM NHU QUYNH	女	2005-09-07	033305001088	LE 4.16	
11	H72607850200000033	NGUYEN QUYNH NHU	女	2005-01-11	037305000109	LE 4.16	
12	H72607850200000034	NGUYEN TAM DUC	男	2009-07-22	024209014626	LE 4.16	
13	H72607850200000035	NGUYEN THI YEN NHI	女	2009-12-30	024309003603	LE 4.16	
14	H72607850200000036	DAO KHANH CHI	女	2013-10-12	001313037959	LE 4.16	
15	H72607850200000037	HO THI HOAI THU	女	2005-12-03	040305020888	LE 4.16	
16	H72607850200000038	TO THANH TAM	女	2009-09-04	022309011722	LE 4.16	
17	H72607850200000039	TO PHUONG ANH	女	2009-12-08	022309011797	LE 4.16	
18	H72607850200000040	HOANG LINH NHU	女	2009-10-14	0223090210621	LE 4.16	
19	H72607850200000041	VU THI PHUONG	女	1990-06-22	030190006727	LE 4.16	
20	H72607850200000042	DANG THI TUYET NGAN	女	2005-01-21	036305006552	LE 4.16	
21	H72607850200000043	TRAN NHU QUYNH	女	2003-03-31	036303003206	LE 4.16	
22	H72607850200000044	LE NGOC TRAM	女	2003-10-15	010303000901	LE 4.16	
23	H72607850200000045	VUONG TIEN MINH	男	2009-12-25	026209008100	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72607850200000046	NGUYEN THI TAM	女	2009-09-01	040309023004	LE 5.19	
2	H72607850200000047	DANG THI MAI LINH	女	2007-04-24	042307011096	LE 5.19	
3	H72607850200000048	DOAN LE DIEU LINH	女	1993-02-26	052193019729	LE 5.19	
4	H72607850200000049	NGUYEN HOANG XUAN NHI	女	2003-12-13	064303000049	LE 5.19	
5	H72607850200000050	NGUYEN HONG MINH	男	2006-01-05	075206005160	LE 5.19	
6	H72607850200000051	NGUYEN THI HANG	女	2002-04-18	045302002948	LE 5.19	
7	H72607850200000052	HOANG THI NGOC TRAM	女	2005-04-30	001305025692	LE 5.19	
8	H72607850200000053	NONG THI THU GIANG	女	2005-04-13	020305003571	LE 5.19	
9	H72607850200000054	DO THU HUONG	女	2006-04-23	027306008782	LE 5.19	
10	H72607850200000055	TANG THI CHAN CHAN	女	2005-01-16	019305000795	LE 5.19	
11	H72607850200000056	LE HA ANH	女	2005-08-25	019305008999	LE 5.19	
12	H72607850200000057	HOANG HUYEN CHI	女	2000-07-17	025300000794	LE 5.19	
13	H72607850200000058	NGUYEN VAN THANG	男	2004-09-13	027204003946	LE 5.19	
14	H72607850200000059	VU THI THUY TIEN	女	2007-03-15	024307003142	LE 5.19	
15	H72607850200000060	LAI THI MAI	女	1995-08-27	034195002836	LE 5.19	
16	H72607850200000061	VU THI THUY	女	2009-10-28	026309003814	LE 5.19	
17	H72607850200000062	NGUYEN THI KIEU TRANG	女	2009-08-22	026309008837	LE 5.19	
18	H72607850200000063	TRAN THI THAO	女	1991-07-20	030191012209	LE 5.19	
19	H72607850200000064	NGUYEN HONG PHUC	男	2009-01-05	030209002807	LE 5.19	
20	H72607850200000065	NGUYEN THUY DUONG	女	2010-03-26	026310009495	LE 5.19	
21	H72607850200000066	NGUYEN TRONG VU	男	2006-08-13	034206005087	LE 5.19	
22	H72607850200000067	LANH THI TAM ANH	女	2009-04-21	020309003460	LE 5.19	
23	H72607850200000068	CU PHUONG CHI	女	2005-03-28	037305001885	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72607850200000069	NGUYEN THI THU HA	女	2001-04-02	038301017823	LE 5.20	
2	H72607850200000070	NGUYEN THI KIM NGOC	女	2004-10-15	038304001135	LE 5.20	
3	H72607850200000071	VU THI QUYNH ANH	女	2004-07-29	038304011299	LE 5.20	
4	H72607850200000072	HA THANH THUY	女	2005-12-11	038305009532	LE 5.20	
5	H72607850200000073	VU THI THANH HUYEN	女	2005-11-12	038305022432	LE 5.20	
6	H72607850200000074	TRAN THI HAI YEN	女	2006-10-21	038306004240	LE 5.20	
7	H72607850200000075	NGUYEN THI NGOC LINH	女	2006-02-11	038306014202	LE 5.20	
8	H72607850200000076	BUI THI VI	女	2006-12-26	038306014861	LE 5.20	
9	H72607850200000077	LE DINH NHI	女	2006-10-06	038306024213	LE 5.20	
10	H72607850200000078	TRUONG THI THANH THAO	女	2007-01-26	038307007642	LE 5.20	
11	H72607850200000079	PHAM NGOC KHANH	女	2008-10-29	038308011468	LE 5.20	
12	H72607850200000080	PHAM DIEU LINH	女	2009-08-27	038309001900	LE 5.20	
13	H72607850200000081	LE THI NGOC TRAM	女	2009-02-07	038309006562	LE 5.20	
14	H72607850200000082	BUI BAO NGOC	女	2009-02-17	038309006812	LE 5.20	
15	H72607850200000083	LE THI THANH THU	女	2009-09-03	038309013920	LE 5.20	
16	H72607850200000084	VIEN THI ANH	女	2009-10-08	038309029149	LE 5.20	
17	H72607850200000085	DAN TIEU CAM	女	1999-10-16	039911008187	LE 5.20	
18	H72607850200000086	HO THI HIEN	女	1998-05-10	040198023261	LE 5.20	
19	H72607850200000087	NGUYEN DUY TRUNG	男	2006-10-06	040206027114	LE 5.20	
20	H72607850200000088	HO THI HOA	女	2004-06-29	040304004852	LE 5.20	
21	H72607850200000089	LE THI KIEU OANH	女	2005-07-19	040305009627	LE 5.20	
22	H72607850200000090	NGUYEN THI TO UYEN	女	2005-05-21	040305023166	LE 5.20	
23	H72607850200000091	CAO THI HUYEN	女	2009-09-10	040309013762	LE 5.20	

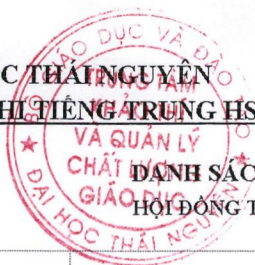
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72607850200000092	VU THI KIM NGAN	女	2006-09-20	026306005193	LE4.22	
2	H72607850200000093	NGO THI THU CUC	女	2005-09-28	036305010280	LE4.22	
3	H72607850200000094	DO HUONG GIANG	女	2012-08-23	025312015433	LE4.22	
4	H72607850200000095	PHUNG THU BACH DUONG	女	2009-09-11	231309000093	LE4.22	
5	H72607850200000096	VU LUONG MOC ANH	女	2007-09-26	020307003525	LE4.22	
6	H72607850200000097	CAO QUYNH TRANG	女	2006-08-25	033306004989	LE4.22	
7	H72607850200000098	IF THUY HUONG	女	2009-10-10	026309001544	LE4.22	
8	H72607850200000099	HOANG PHUONG THAO	女	2009-08-04	026309002642	LE4.22	
9	H72607850200000100	NGUYEN THU HIEN	女	2004-12-21	025304003336	LE4.22	
10	H72607850200000101	MAI HUONG GIANG	女	2010-01-07	026310001406	LE4.22	
11	H72607850200000102	TONG NGOC ANH	女	2009-11-29	019309011236	LE4.22	
12	H72607850200000103	TRINH QUANG QUYEN	男	2005-11-27	033205003262	LE4.22	
13	H72607850200000104	CU THI KIM NGAN	女	2010-10-17	001310001595	LE4.22	
14	H72607850200000105	DO THI MINH	女	2003-12-10	001303014408	LE4.22	
15	H72607850200000106	NGO QUANG TUYEN	男	2004-11-12	024204013953	LE4.22	
16	H72607850200000107	NGUYEN QUYNH HUONG	女	2005-04-20	027305009471	LE4.22	
17	H72607850200000108	LY THI HUONG	女	2009-10-21	027309006859	LE4.22	
18	H72607850200000109	DUONG ANH NGOC	女	2004-05-22	008304002000	LE4.22	
19	H72607850200000110	VU THI THUY HIEN	女	2004-03-15	027304000664	LE4.22	
20	H72607850200000111	NGUYEN NGOC BAO NAM	男	2009-12-11	026209010080	LE4.22	
21	H72607850200000112	NGUYEN HOANG BAO CHAN	女	2009-10-28	038309005149	LE4.22	
22	H72607850200000113	TRAN THU NGUYET	女	2005-09-21	038305014102	LE4.22	
23	H72607850200000114	VU YEN NHI	女	2009-01-30	019309007225	LE4.22	
24	H72607850200000115	LE PHUONG THAO	女	1999-10-16	019199008496	LE4.22	
25	H72607850200000116	TRINH HUY QUANG ANH	男	2009-09-24	038209034592	LE4.22	
26	H72607850200000117	LE NHU NGOC	女	2009-10-13	038309012098	LE4.22	
27	H72607850200000118	LE QUYNH ANH	女	2009-04-03	038309000743	LE4.22	
28	H72607850200000119	DANG THI KHANH LY	女	2006-12-29	027306002655	LE4.22	
29	H72607850200000120	LE THI VAN	女	2007-10-05	038307022817	LE4.22	
30	H72607850200000121	HO THUY TIEN	女	2009-11-27	040309012679	LE4.22	
31	H72607850200000122	LE THI THU TRANG	女	2009-04-24	038309020909	LE4.22	
32	H72607850200000123	NGUYEN THI PHUONG MAI	女	2009-10-29	038309024183	LE4.22	
33	H72607850200000124	NONG THI KIEU NGA	女	2004-05-29	008304002874	LE4.22	
34	H72607850200000125	TRAN THI THOA	女	2004-10-23	027304008819	LE4.22	
35	H72607850200000126	NGUYEN HA GIANG	女	2009-05-05	026309006002	LE4.22	
36	H72607850200000127	NGUYEN VU TRONG	男	2008-01-10	002208006788	LE4.22	
37	H72607850200000128	TRAN LUAN NGOC DIEP	女	2004-06-17	019304002705	LE4.22	
38	H72607850200000129	CHU THUY HUONG	女	2009-08-02	025309009083	LE4.22	
39	H72607850200000130	BUI THI TO LOAN	女	2006-10-11	037306005448	LE4.22	
40	H72607850200000131	TRINH NGOC NHUNG	女	2009-10-06	001309019333	LE4.22	
41	H72607850200000132	PHAN BAO NGOC	女	2009-05-10	036309001019	LE4.22	
42	H72607850200000133	DO THI LINH	女	2001-02-12	038301009102	LE4.22	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72607850200000134	DANG TAN TAI	男	2001-05-03	033201007008	LR 1.1	
2	H72607850200000135	HOANG MINH KHOA	男	2015-10-11	033215008233	LR 1.1	
3	H72607850200000136	CHU THI HUONG GIANG	女	2001-06-24	033301007027	LR 1.1	
4	H72607850200000137	PHAM QUYNH ANH	女	2004-07-28	033304006011	LR 1.1	
5	H72607850200000138	DO TUYET NHUNG	女	2007-12-17	033307011173	LR 1.1	
6	H72607850200000139	PHAM THI HUONG	女	1991-03-10	034191009143	LR 1.1	
7	H72607850200000140	LE THI TIU	女	1992-04-18	034192015458	LR 1.1	
8	H72607850200000141	NGUYEN VAN PHUC	男	2003-11-25	034203004643	LR 1.1	
9	H72607850200000142	LE KHAC TIEN	男	2003-12-15	034203008752	LR 1.1	
10	H72607850200000143	NGUYEN TIEN DAT	男	2007-09-19	034207003551	LR 1.1	
11	H72607850200000144	TRUONG NGOC TRANG	女	2005-06-13	034305007499	LR 1.1	
12	H72607850200000145	NGUYEN THI HUONG	女	2006-03-06	034306008791	LR 1.1	
13	H72607850200000146	TRAN MINH TRANG	女	2009-12-15	034309000238	LR 1.1	
14	H72607850200000147	HOANG THU TRANG	女	2009-04-29	034309009313	LR 1.1	
15	H72607850200000148	DO MINH TUAN	男	2003-03-06	035203000005	LR 1.1	
16	H72607850200000149	NGO HUY HOANG	男	2006-01-18	035206001299	LR 1.1	
17	H72607850200000150	HOANG THI NGOC THI	女	2005-01-21	035305007691	LR 1.1	
18	H72607850200000151	TRAN NGOC ANH	女	2007-02-11	035307000139	LR 1.1	
19	H72607850200000152	LE THI THU HANG	女	2009-05-02	035309002932	LR 1.1	
20	H72607850200000153	HOANG HIEU BONG	女	2010-09-08	035310005670	LR 1.1	
21	H72607850200000154	LE THI PHUONG ANH	女	2012-09-30	035312005371	LR 1.1	
22	H72607850200000155	PHAM NGOC DUC DUONG	男	2010-05-16	036210009382	LR 1.1	
23	H72607850200000156	TRAN THI THANH HUONG	女	2002-03-05	036302010378	LR 1.1	
24	H72607850200000157	PHAN THI HUONG TRA	女	2003-04-04	036303008831	LR 1.1	
25	H72607850200000158	NGUYEN THUY LINH	女	2007-12-08	036307010534	LR 1.1	
26	H72607850200000159	TRAN THI ANH NGOC	女	2009-12-25	036309013486	LR 1.1	
27	H72607850200000160	NGUYEN LAM NHAT MINH	女	2010-03-15	036310014278	LR 1.1	
28	H72607850200000161	LE NGUYEN VIET DUONG	男	2009-10-19	037209002047	LR 1.1	
29	H72607850200000162	BUI PHUONG MAI	女	2003-04-21	037303000582	LR 1.1	
30	H72607850200000163	NGUYEN THI THU TRANG	女	2004-09-03	037304002190	LR 1.1	
31	H72607850200000164	VU THANH HA	女	2006-12-22	037306001365	LR 1.1	
32	H72607850200000165	TRAN THI BICH NGOC	女	2010-02-19	03810008749	LR 1.1	
33	H72607850200000166	PHAM THI PHUONG	女	1991-07-11	038191002173	LR 1.1	
34	H72607850200000167	LE THI PHUONG	女	1993-10-20	038193041924	LR 1.1	
35	H72607850200000168	NGUYEN TUAN ANH MINH	男	2004-12-22	038204022714	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72607850200000169	LUU THI HUONG	女	2003-09-21	027303006967	LR 1.2	
2	H72607850200000170	NGUYEN THI TRANG	女	2004-09-24	027304010306	LR 1.2	
3	H72607850200000171	DUONG THI NGAN	女	2004-06-15	027304010800	LR 1.2	
4	H72607850200000172	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2005-11-09	027305009077	LR 1.2	
5	H72607850200000173	NGUYEN HAI MINH	女	2006 01 14	027306000548	LR 1.2	
6	H72607850200000174	NGUYEN THI MINH HANG	女	2008-05-01	027308000669	LR 1.2	
7	H72607850200000175	NGUYEN YEN TRANG	女	2009-03-28	027309002971	LR 1.2	
8	H72607850200000176	NGUYEN MAI HOA	女	2009-05-15	027309003786	LR 1.2	
9	H72607850200000177	NGUYEN THI KHANH LY	女	2009-03-29	027309004416	LR 1.2	
10	H72607850200000178	NGUYEN THI THANH TRUC	女	2009-08-15	027309005348	LR 1.2	
11	H72607850200000179	DUONG THUY DUONG	女	2009-03-26	027309006691	LR 1.2	
12	H72607850200000180	NGUYEN HA KIEU ANH	女	2009-06-06	027309006883	LR 1.2	
13	H72607850200000181	VU HOANG TRA MY	女	2009-07-22	027309007650	LR 1.2	
14	H72607850200000182	NGUYEN THUY LINH	女	2009-06-08	027309008243	LR 1.2	
15	H72607850200000183	NGUYEN MINH HANG	女	2009-11-22	027309008942	LR 1.2	
16	H72607850200000184	NGUYEN THI KHANH LY	女	2009-02-07	027309010205	LR 1.2	
17	H72607850200000185	TA THI GIA HAN	女	2009-08-29	027309010820	LR 1.2	
18	H72607850200000186	VU THUY LINH	女	2009-10-28	027309011576	LR 1.2	
19	H72607850200000187	NGO THI NGAN	女	2010-01-21	027310004284	LR 1.2	
20	H72607850200000188	NGO SY AN DUONG	男	2009-01-12	030209020068	LR 1.2	
21	H72607850200000189	NGUYEN VU MY DUNG	女	2005-08-09	030305002611	LR 1.2	
22	H72607850200000190	NGUYEN QUYNH CHI	女	2006-11-18	030306001784	LR 1.2	
23	H72607850200000191	PHAM THI NGOC HUYEN	女	2006-04-26	030306003093	LR 1.2	
24	H72607850200000192	NGUYEN THI NGOC	女	2009-08-16	030309001423	LR 1.2	
25	H72607850200000193	NGUYEN NGOC HA	女	2009-09-27	030309002181	LR 1.2	
26	H72607850200000194	NGUYEN NGOC THAO ANH	女	2009-04-07	030309003967	LR 1.2	
27	H72607850200000195	PHUNG THI HAI YEN	女	2009-02-09	030309006991	LR 1.2	
28	H72607850200000196	TRAN THI THIEN THAO	女	2009-10-16	030309012175	LR 1.2	
29	H72607850200000197	NGUYEN THI KIM NGAN	女	2009-12-02	030309013940	LR 1.2	
30	H72607850200000198	DOAN HAI YEN	女	2010-06-28	030310002438	LR 1.2	
31	H72607850200000199	PHAN TRAN THANH HUYEN	女	2010-03-04	030310013921	LR 1.2	
32	H72607850200000200	DAO DUC ANH	男	1990-10-15	031090016460	LR 1.2	
33	H72607850200000201	NGUYEN THI NGOC THU	女	1989-09-30	031189007112	LR 1.2	
34	H72607850200000202	LE PHAM TRUNG HIEU	男	2010-04-24	031210007118	LR 1.2	
35	H72607850200000203	VU KIM DUNG	女	2003-10-20	031303007355	LR 1.2	
36	H72607850200000204	DOAN THI THU THAO	女	2004-11-19	031304001071	LR 1.2	
37	H72607850200000205	VU THI THU NGAN	女	2005-01-08	031305004415	LR 1.2	
38	H72607850200000206	NGUYEN THI PHUONG LINH	女	2005-01-22	031305006415	LR 1.2	
39	H72607850200000207	PHAM THI HAI YEN	女	2006-08-28	031306013602	LR 1.2	
40	H72607850200000208	LE QUYNH TRANG	女	2007-10-13	031307016518	LR 1.2	
41	H72607850200000209	LAI NGOC PHUONG THAO	女	2009-01-21	031309004680	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72607850200000210	CHU THI KHANH LINH	女	2009-07-21	024309011348	LR 2.4	
2	H72607850200000211	NGUYEN HA KIEU ANH	女	2009-01-13	024309015570	LR 2.4	
3	H72607850200000212	DUONG THU LOAN	女	2009-10-31	024309015896	LR 2.4	
4	H72607850200000213	NGUYEN THI THAO HIEN	女	2009-03-01	024309016278	LR 2.4	
5	II72607850200000214	NGUYEN PHUONG THAO	女	2010-07-21	024310001384	LR 2.4	
6	H72607850200000215	PHAM THUY DUNG	女	2020-05-27	024310007054	LR 2.4	
7	H72607850200000216	NGUYEN NGOC LINH	女	2010-08-25	024310007893	LR 2.4	
8	H72607850200000217	THAN THI NGOC ANH	女	2011-10-28	0243110004516	LR 2.4	
9	H72607850200000218	NGUYEN HA CHAM	女	2011-12-16	024311017318	LR 2.4	
10	H72607850200000219	HA KHANH LINH	女	1987-11-23	025187014354	LR 2.4	
11	H72607850200000220	NGUYEN THU OANH	女	1990-09-21	025190016258	LR 2.4	
12	H72607850200000221	NGUYEN MAI PHUONG	女	1996-12-06	025196000013	LR 2.4	
13	H72607850200000222	NGUYEN THI NGOC DUNG	女	1999-06-14	025199003175	LR 2.4	
14	H72607850200000223	VU ANH DUNG	男	2009-03-04	025209004869	LR 2.4	
15	H72607850200000224	NGUYEN QUOC GIA HUY	男	2013-06-21	025213002494	LR 2.4	
16	H72607850200000225	TRAN NGOC DUONG	男	2013-11-11	025213013831	LR 2.4	
17	H72607850200000226	LE THI PHUONG THAO	女	2003-08-10	025303006114	LR 2.4	
18	H72607850200000227	LE HOAI LINH	女	2006-02-27	025306009406	LR 2.4	
19	H72607850200000228	HA THI HONG QUYEN	女	2007-10-26	025307003969	LR 2.4	
20	H72607850200000229	CAT NGOC HA	女	2012-08-19	025312015998	LR 2.4	
21	H72607850200000230	PHAM THI TUYET NHUNG	女	2012-03-25	025312018970	LR 2.4	
22	H72607850200000231	LE VAN HIEU	男	2003-02-21	026203000502	LR 2.4	
23	H72607850200000232	VAN TIEN DUNG	男	2006-08-25	026206002062	LR 2.4	
24	H72607850200000233	NGUYEN TRA GIANG	女	2005-10-09	026305001338	LR 2.4	
25	H72607850200000234	PHAM THANH TAM	女	2005-12-07	026305005849	LR 2.4	
26	H72607850200000235	PHAM THANH THU	女	2007-08-19	026307009190	LR 2.4	
27	H72607850200000236	DUONG DO TRA MY	女	2008-09-05	026308008051	LR 2.4	
28	H72607850200000237	TRAN YEN NHI	女	2009-10-22	026309000287	LR 2.4	
29	H72607850200000238	PHAM TRA MY	女	2009-09-04	026309004474	LR 2.4	
30	H72607850200000239	NGO CHUC PHUONG LINH	女	2013-03-15	026313002158	LR 2.4	
31	H72607850200000240	NGUYEN THI HUONG	女	1994-09-26	027194009578	LR 2.4	
32	H72607850200000241	TRAN NHU DUOC	男	2003-02-28	027203010316	LR 2.4	
33	H72607850200000242	TRAN QUANG DAT	男	2004-07-07	027204010560	LR 2.4	
34	H72607850200000243	NGUYEN THANH DAT	男	2005-06-13	027205006122	LR 2.4	
35	H72607850200000244	DO TUAN DUONG	男	2006-12-11	027206004909	LR 2.4	
36	H72607850200000245	DAO DUC NGUYEN	男	2006-11-01	027206009777	LR 2.4	
37	H72607850200000246	DO DINH HE	男	2007-07-13	027207009766	LR 2.4	
38	H72607850200000247	DUONG DANH DANH	男	2009-10-21	027209011447	LR 2.4	
39	H72607850200000248	NGUYEN THI NGAN	女	2001-02-03	027301001780	LR 2.4	
40	H72607850200000249	TRAN THI VAN	女	2001-09-14	027301006020	LR 2.4	
41	H72607850200000250	NGO THU THUY TRANG	女	2003-11-08	027303005593	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72607850200000251	TRAN HUU KIEN	男	2007-05-10	024207001602	LR 2.5	
2	H72607850200000252	PHAM XUAN HOANG	男	2008-10-07	024208002590	LR 2.5	
3	H72607850200000253	GIAP NGOC THANH	男	2008-08-20	024208011536	LR 2.5	
4	H72607850200000254	TONG HUNG CUONG	男	2009-05-11	024209006851	LR 2.5	
5	H72607850200000255	NGUYEN DINH KHIEM	男	2009-08-15	024209009733	LR 2.5	
6	H72607850200000256	THAN DUC HUNG	男	2009-09-16	024209010676	LR 2.5	
7	H72607850200000257	NGUYEN MINH KHOI	男	2009-08-15	024209011495	LR 2.5	
8	H72607850200000258	THAN NHAN HUNG VY	男	2009-11-24	024209018584	LR 2.5	
9	H72607850200000259	BUI KIM OANH	女	2004-02-22	024304006506	LR 2.5	
10	H72607850200000260	NGUYEN THI MINH ANH	女	2006-09-23	024306013713	LR 2.5	
11	H72607850200000261	HOANG KHANH HUYEN	女	2007-06-16	024307002670	LR 2.5	
12	H72607850200000262	BE THI THANH THAO	女	2007-01-24	024307009360	LR 2.5	
13	H72607850200000263	NGUYEN THI TRANG	女	2008-07-07	024308000643	LR 2.5	
14	H72607850200000264	HANG THI KHANH LY	女	2009-05-14	024309000722	LR 2.5	
15	H72607850200000265	NGUYEN THI HONG	女	2009-03-25	024309001854	LR 2.5	
16	H72607850200000266	LUONG THUY LINH	女	2009-06-16	024309002264	LR 2.5	
17	H72607850200000267	PHAN KIEU ANH	女	2009-10-15	024309003416	LR 2.5	
18	H72607850200000268	DO THI CAM LY	女	2009-01-11	024309004322	LR 2.5	
19	H72607850200000269	NGUYEN THI ANH TUYET	女	2009-03-21	024309004413	LR 2.5	
20	H72607850200000270	VU THI HA	女	2009-10-11	024309008547	LR 2.5	
21	H72607850200000271	DUONG TUYET LINH	女	2009-10-04	024309008862	LR 2.5	
22	H72607850200000272	NGUYEN THI TRA MY	女	2009-12-16	024309008941	LR 2.5	
23	H72607850200000273	NGUYEN THI MINH DUYEN	女	2009-04-03	024309009129	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72607850200000274	NGUYEN TIEN HUY	nam	2002-08-16	019202006198	LR 2.6	
2	H72607850200000275	NGUYEN DUONG TUNG	nam	2004-11-09	019204001407	LR 2.6	
3	H72607850200000276	NGUYEN MANH CUONG	nam	2004-10-27	019204002269	LR 2.6	
4	H72607850200000277	DUONG MANH HUNG	nam	2005-09-04	019205002340	LR 2.6	
5	H72607850200000278	QUACH DINH HUY	nam	2005-01-13	019205007270	LR 2.6	
6	H72607850200000279	NGUYEN VAN TOAN	nam	2006-02-27	019206005170	LR 2.6	
7	H72607850200000280	TRAN HIEN DUNG	nam	2006-01-26	019206011337	LR 2.6	
8	H72607850200000281	NGUYEN HOANG PHUC	nam	2008-03-20	019208003610	LR 2.6	
9	H72607850200000282	NGUYEN NHU MINH	nam	2008-10-25	019208008553	LR 2.6	
10	H72607850200000283	PHAM VAN LONG	nam	2009-07-09	019209004163	LR 2.6	
11	H72607850200000284	DO THU HUYEN	nu	2003-10-14	019303003054	LR 2.6	
12	H72607850200000285	LUU THANH THUY	nu	2004-01-11	019304002661	LR 2.6	
13	H72607850200000286	DAO THU PHUONG	nu	2004-04-18	019304005248	LR 2.6	
14	H72607850200000287	BUI XUAN HONG	nu	2004-09-10	019304009873	LR 2.6	
15	H72607850200000288	NGO NGOC MAI	nu	2005-04-07	019305000780	LR 2.6	
16	H72607850200000289	NGUYEN THUY LINH	nu	2005-11-09	019305005533	LR 2.6	
17	H72607850200000290	NHAM THI THAO	nu	2005-10-28	019305007319	LR 2.6	
18	H72607850200000291	NINH TUYET LOAN	nu	2005-09-08	019305010750	LR 2.6	
19	H72607850200000292	TRAN MAI ANH	nu	2006-07-11	019306000807	LR 2.6	
20	H72607850200000293	HOANG THI UYEN	nu	2006-01-24	019306001927	LR 2.6	
21	H72607850200000294	DO THI QUYNH HOA	nu	2009-02-14	019309001667	LR 2.6	
22	H72607850200000295	TRAN NGUYEN GIA LINH	nu	2009-06-10	019309012615	LR 2.6	
23	H72607850200000296	HO TRAN KHA NGAN	nu	2013-10-12	019313000026	LR 2.6	
24	H72607850200000297	HOANG THI QUYNH TRAM	nu	1992-08-24	020192005873	LR 2.6	
25	H72607850200000298	HOANG THU HUYEN	nu	1998-08-05	020198003124	LR 2.6	
26	H72607850200000299	NGUYEN TIEN VU	nam	2003-06-20	020203002957	LR 2.6	
27	H72607850200000300	NONG TUYET TRINH	nu	2005-10-18	020305000390	LR 2.6	
28	H72607850200000301	NGUYEN THANH SON	nam	1997-11-26	022097010279	LR 2.6	
29	H72607850200000302	TA TAN HUY	nam	2009-08-28	022209003090	LR 2.6	
30	H72607850200000303	BUI GIA HUNG	nam	2003-12-28	0222301607	LR 2.6	
31	H72607850200000304	NGUYEN THI DUYEN	nu	2004-11-13	022304004768	LR 2.6	
32	H72607850200000305	TRAN THI HOANG DUNG	nu	2005-10-24	022305008255	LR 2.6	
33	H72607850200000306	TRAN THI THU HANG	nu	2005-11-12	022305009698	LR 2.6	
34	H72607850200000307	NGUYEN THAI HA	nu	2006-08-22	022306002447	LR 2.6	
35	H72607850200000308	HOANG GIA LINH	nu	2008-05-04	022308011332	LR 2.6	
36	H72607850200000309	PHAM THU NGAN	nu	2009-09-09	022309000331	LR 2.6	
37	H72607850200000310	DAO TUONG VY	nu	2009-10-30	022309012462	LR 2.6	
38	H72607850200000311	NGUYEN HUONG GIANG	nu	2010-11-15	022310008705	LR 2.6	
39	H72607850200000312	NGUYEN HUU VU	nam	2004-10-14	024204010714	LR 2.6	
40	H72607850200000313	CHU DINH DUY	nam	2006-03-16	024206009954	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG-HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72607850200000314	NGUYEN PHUONG NHI	女	2008-01-16	001308057038	LR 3.10	
2	H72607850200000315	NGUYEN NGOC BAO ANH	女	2009-12-31	001309031904	LR 3.10	
3	H72607850200000316	LE HUYEN CHINH	女	2009-07-14	001309031983	LR 3.10	
4	H72607850200000317	DO NGOC THU PHUONG	女	2010-10-10	001310031467	LR 3.10	
5	H72607850200000318	NGUYEN TRA MY	女	2009-09-05	002309005472	LR 3.10	
6	H72607850200000319	TA KHOI NGUYEN	男	2010-12-10	004210001328	LR 3.10	
7	H72607850200000320	MA THI HANG	女	2004-08-16	004304000644	LR 3.10	
8	H72607850200000321	NONG THI HIEN	女	2004-07-27	004304004463	LR 3.10	
9	H72607850200000322	NGUYEN THUY TRANG	女	2006-04-12	004306000242	LR 3.10	
10	H72607850200000323	NGUYEN CONG TUAN	男	2007-02-23	006207003714	LR 3.10	
11	H72607850200000324	VI THI HUONG NHI	女	2004-04-28	006304000750	LR 3.10	
12	H72607850200000325	NGUYEN TRONG BAO	男	2011-11-13	008211009582	LR 3.10	
13	H72607850200000326	PHAM THI HONG NGUYET	女	2003-04-30	008303000269	LR 3.10	
14	H72607850200000327	MA THI THOM	女	2005-12-12	008305007170	LR 3.10	
15	H72607850200000328	BUI NGOC HANG	女	2009-08-14	008309005677	LR 3.10	
16	H72607850200000329	BUI XUAN MAI	女	2009-12-21	008309005761	LR 3.10	
17	H72607850200000330	VU HONG ANH	女	2009-12-23	008309009108	LR 3.10	
18	H72607850200000331	QUANG THI LAN	女	2001-10-10	011301007328	LR 3.10	
19	H72607850200000332	LO THI HUONG GIANG	女	2005-10-10	011305001091	LR 3.10	
20	H72607850200000333	NGUYEN CHI HIEU	男	2006-05-21	017206009371	LR 3.10	
21	H72607850200000334	VU THI LAN	女	1993-11-17	019193000735	LR 3.10	
22	H72607850200000335	PHAM THI DIEP	女	1995-10-10	019195003428	LR 3.10	
23	H72607850200000336	VU THI HOAI LINH	女	1995-04-05	019195003615	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 23.8.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72607850200000337	NGUYEN VAN HUYNH	男	1992-06-25	001092036843	LR 3.9	
2	H72607850200000338	DAO HONG VAN	女	1994-11-13	001194036878	LR 3.9	
3	H72607850200000339	LA KHANH AN	男	2003-07-14	001203050925	LR 3.9	
4	H72607850200000340	LE NGOC MINH DUC	男	2007-09-15	001207005714	LR 3.9	
5	H72607850200000341	NGUYEN HUU TRUNG HIEU	男	2007-02-08	001207019931	LR 3.9	
6	H72607850200000342	LUONG CHI BANG	男	2008-08-18	001208026264	LR 3.9	
7	H72607850200000343	TO HOANG ANH	男	2009-05-13	001209042059	LR 3.9	
8	H72607850200000344	PHUNG THI THU HA	女	2001-04-08	001301032753	LR 3.9	
9	H72607850200000345	LE KIM CHI	女	2002-10-25	001302037789	LR 3.9	
10	H72607850200000346	NGUYEN BAO CHI	女	2003-10-21	001303007780	LR 3.9	
11	H72607850200000347	TRAN LE HA VY	女	2004-07-08	001304004791	LR 3.9	
12	H72607850200000348	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2004-01-09	001304023228	LR 3.9	
13	H72607850200000349	LE NGOC LINH	女	2004-10-16	001304025985	LR 3.9	
14	H72607850200000350	NGUYEN THI HAI YEN	女	2004-02-03	001304034162	LR 3.9	
15	H72607850200000351	TRINH THI VAN ANH	女	2004-01-27	001304037973	LR 3.9	
16	H72607850200000352	NGUYEN PHUONG ANH	女	2005-04-23	001305015065	LR 3.9	
17	H72607850200000353	BUI TO UYEN	女	2005-10-20	001305017391	LR 3.9	
18	H72607850200000354	PHUNG THI PHUONG LOAN	女	2005-01-23	001305030488	LR 3.9	
19	H72607850200000355	HOANG THI KIM YEN	女	2006-08-09	001306019519	LR 3.9	
20	H72607850200000356	BUI THU QUE	女	2006-02-24	001306031196	LR 3.9	
21	H72607850200000357	KHUAT THI TU ANH	女	2007-08-01	001307006215	LR 3.9	
22	H72607850200000358	NGUYEN PHUONG ANH	女	2007-02-27	001307019190	LR 3.9	
23	H72607850200000359	DO THI LAN ANH	女	2008-12-06	001308010945	LR 3.9	